# ĐIỂM THI TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG LỚP SÁNG THỨ 6

| STT | Mã sinh viên | Họ tên sinh viên | Mã lớp | Tên lớp | Giữa kỳ | Báo cáo | Cuối kỳ | Tổng | Điểm làm tròn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 30% | 20% | 50% | | | những ô trống là các em vắng thi hoặc báo cáo |
| 1 | 8118028 | Nguyễn Anh Kỳ | DH08CK | Cơ khí Nông lâm | 8 | | 8.25 | 6.525 | **6.5** | vắng |
| 2 | 8131190 | Phan Đình Vĩnh | DH08CH | Cảnh quan và KTHV | 8 | | 2.5 | 3.65 | **3.7** | vắng |
| 41 | 8137043 | Khúc Thừa Thiện | DH08NL | Công nghệ Nhiệt lạnh | 9.25 | 8.5 | 7 | 7.975 | **8** | |
| 42 | 8153009 | Ngô Văn Hoàng | DH08CD | Cơ điện tử | 9 | 9 | 9.25 | 9.125 | **9.1** | |
| 43 | 9113219 | Danh Thị Thùy Trâm | DH09QL | Quản lý đất đai | 7 | 7.5 | 9 | 8.1 | **8.1** | |
| 3 | 9135126 | Bùi Kim Nguyên | DH09TB | Quản lý thị trường bất động sản | 9.5 | 7.5 | 9.5 | 9.1 | **9.1** | |
| 44 | 9145136 | Trần Hoàng Thanh | DH09BV | Bảo vệ thực vật | 9.5 | 7.5 | 9.75 | 9.225 | **9.2** | |
| 4 | 10112173 | Lê Thị Thêm | DH10TY | Thú Y | 9.5 | 8.5 | 9.5 | 9.3 | **9.3** | |
| 45 | 10112194 | Hoàng Thị Hoài Thương | DH10TY | Thú Y | 9 | 8.5 | 5.5 | 7.15 | **7.2** | |
| 46 | 10112233 | Trần Trí Ưu | DH10TY | Thú Y | 7.5 | 6.8 | 6.5 | 6.86 | **6.9** | |
| 5 | 10112235 | Võ Thúy Vi | DH10TY | Thú Y | 9.75 | 8.5 | 9.5 | 9.375 | **9.4** | |
| 47 | 10113025 | Phùng Thị Duyên | DH10NH | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Nông học-2010 | 8 | 9.5 | 6.25 | 7.425 | **7.4** | |
| 6 | 10113045 | Lê Thị Thu Hiếu | DH10NH | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Nông học-2010 | 8.5 | 8 | 6.5 | 7.4 | **7.4** | |
| 7 | 10113110 | Nguyễn Thị Kiều Phúc | DH10NH | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Nông học-2010 | 7 | 8 | 7.5 | 7.45 | **7.5** | |
| 8 | 10126120 | Trương Quốc Phong | DH10SH | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Công nghệ sinh học-2010 | 7.5 | | 6.75 | 5.625 | **5.6** | |
| 48 | 10128040 | Nguyễn Thị Minh Lài | DH10AV | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Anh Văn-2010 | 9 | 6.8 | 5.5 | 6.81 | **6.8** | |
| 49 | 10128060 | Nguyễn Thị Thanh Ngân | DH10AV | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Anh Văn-2010 | 8 | 6.8 | 7 | 7.26 | **7.3** | |
| 9 | 10138023 | Nguyễn Tấn Quí | DH10TD | Điều khiển tự động | 4 | 7 | 5.25 | 5.225 | **5.2** | |
| 10 | 10142037 | Nguyễn Thị Hạnh | DH10DY | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Thú Y chuyên ngành Dược-2010 | 9.5 | 8 | 8.5 | 8.7 | **8.7** | |
| 50 | 10145015 | Hoàng Thị Trúc Chi | DH10BV | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Bảo vệ thực vật-2010 | 9.5 | 9.5 | 9.5 | 9.5 | **9.5** | |
| 11 | 10145017 | Trần Thị Mỹ Chi | DH10BV | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Bảo vệ thực vật-2010 | 9.75 | 9 | 9.5 | 9.475 | **9.5** | |
| 12 | 10145047 | Phạm Thị Diễm Hiền | DH10BV | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Bảo vệ thực vật-2010 | 9 | 8.5 | 6.25 | 7.525 | **7.5** | |
| 51 | 10145055 | Nguyễn Phát Huy | DH10BV | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Bảo vệ thực vật-2010 | 9.5 | 9.5 | | 4.75 | **4.8** | |
| 52 | 10145143 | Nguyễn Tăng Thừa | DH10BV | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Bảo vệ thực vật-2010 | 9 | 9.5 | 7 | 8.1 | **8.1** | |
| 13 | 10145153 | Lưu Từ Đoan Trang | DH10BV | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Bảo vệ thực vật-2010 | 9.5 | 8.5 | 9.5 | 9.3 | **9.3** | |
| 53 | 10149195 | Kiều Thị Hồng Thủy | DH10QM | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Quản lý môi trường-2010 | 9 | 8 | 7.75 | 8.175 | **8.2** | |
| 54 | 10153011 | Nguyễn Phước Hậu | DH10CD | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Cơ - Điện tử-2010 | 6 | | 2 | 2.8 | **2.8** | vắng |
| 14 | 10153050 | Nguyễn Ngọc Trung | DH10CD | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Cơ - Điện tử-2010 | 9.75 | 7.8 | 10 | 9.485 | **9.5** | |
| 15 | 10153071 | Phạm Khả Nguyên | DH10CD | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Cơ - Điện tử-2010 | 9 | 8.5 | 8 | 8.4 | **8.4** | |
| 55 | 10153088 | Võ Bé Việt | DH10CD | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Cơ - Điện tử-2010 | 8.75 | 8.5 | 8 | 8.325 | **8.3** | |
| 16 | 10154005 | Vương Tấn Đạt | DH10OT | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Công nghệ KT ô tô-2010 | 9 | 5 | 7.25 | 7.325 | **7.3** | |
| 17 | 10157116 | Nguyễn Thị Thanh Nga | DH10DL | Đại học chính quy (Tín chỉ)-QLMT & Du lịch ST-2010 | 9 | 8 | 8 | 8.3 | **8.3** | |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên sinh viên | Mã lớp | Tên lớp | Giữa kỳ | Báo cáo | Cuối kỳ | Tổng | Điểm làm tròn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 30% | 20% | 50% | | | những ô trống là các em vắng thi hoặc báo cáo |
| 18 | 10159003 | Huỳnh Tấn Phát | DH10AV | Đại học chính quy (Tín chỉ)-Anh Văn-2010 | 8.5 | | 2.25 | 3.675 | **3.7** | vắng |
| 56 | 10161056 | Phạm Quang Khanh | DH10TA | CNSX thức ăn chăn nuôi | 7 | 8.5 | 9 | 8.3 | **8.3** | |
| 19 | 10161107 | Trần Văn Tâm | DH10TA | CNSX thức ăn chăn nuôi | | | | 0 | **0** | vắng |
| 57 | 10161115 | Hà Huy Thân | DH10TA | CNSX thức ăn chăn nuôi | 4 | 8.5 | 3.75 | 4.775 | **4.8** | |
| 58 | 10329003 | Nguyễn Đình Cảm | CD10TH | Cao đẳng tin học | 9.5 | 9 | 6.5 | 7.9 | **7.9** | |
| 20 | 10344026 | Trần Giang Linh | CD10CI | Cao đẳng cơ khí nông lâm | 6.5 | | 3 | 3.45 | **3.5** | vắng |
| 21 | 10344053 | Phạm Thanh Hải | CD10CI | Cao đẳng cơ khí nông lâm | 7.5 | | 3.5 | 4 | **4** | vắng |
| 22 | 10344093 | Nguyễn Minh Ân | CD10CI | Cao đẳng cơ khí nông lâm | 7 | | 3.5 | 3.85 | **3.9** | vắng |
| 59 | 11112131 | Chu Thị Mỹ Linh | DH11TY | Chuyên ngành Bác sỹ Thú Y | 9 | 7.5 | 9.25 | 8.825 | **8.8** | |
| 23 | 11114075 | Đoàn Thị The | DH11LN | Chuyên ngành Lâm nghiệp | 9 | 8 | 5.75 | 7.175 | **7.2** | |
| 24 | 11115003 | Võ Văn Hiến | DH11CB | Chuyên ngành Chế biến lâm sản | 7.25 | | | 2.175 | **2.2** | vắng |
| 60 | 11116117 | Hồ Sỹ Sâm | DH11NT | Chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản | 8 | 7.5 | 3.5 | 5.65 | **5.7** | |
| 61 | 11118010 | Seng Aloun Kaseuth | DH11CC | Chuyên ngành Cơ khí chế biến bảo quản NSTP | 4 | 7 | 1.5 | 3.35 | **3.4** | |
| 62 | 11126295 | Lê Thị Đức | DH11SH | Chuyên ngành Công nghệ Sinh học | 9 | 7.5 | 9.75 | 9.075 | **9.1** | |
| 25 | 11128038 | Nguyễn Đắc Huy | DH11AV | Ngôn ngữ Anh | 8.5 | | 4.5 | 4.8 | **4.8** | vắng |
| 63 | 11128097 | Hồ Thị Thúy | DH11AV | Ngôn ngữ Anh | 7.75 | 6.8 | 6.25 | 6.81 | **6.8** | |
| 64 | 11128123 | Võ Diễm Thúy | DH11AV | Ngôn ngữ Anh | | | | 0 | **0** | vắng |
| 65 | 11130061 | Hồ Văn Đông | DH11DT | Công nghệ thông tin | | | | 0 | **0** | vắng |
| 26 | 11141077 | Hồ Khánh Phượng | DH11NY | Chuyên ngành Ngư y (Bệnh học thủy sản) | 9.5 | | 7.25 | 6.475 | **6.5** | vắng |
| 66 | 11141091 | Nguyễn Thị Thu Thảo | DH11NY | Chuyên ngành Ngư y (Bệnh học thủy sản) | | | | 0 | **0** | vắng |
| 27 | 11142026 | Nguyễn Thị Hồng Sen | DH11DY | Chuyên ngành Dược thú y | 9 | 8 | 8.75 | 8.675 | **8.7** | |
| 28 | 11142068 | Lê Thị Khánh Ly | DH11DY | Chuyên ngành Dược thú y | 8.5 | 8 | 8.25 | 8.275 | **8.3** | |
| 29 | 11147148 | Dương Đức Nhuận | DH11QR | Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng | | | | 0 | **0** | vắng |
| 30 | 11148199 | Lê Thị Quỳnh | DH11DD | Chuyên ngành Bảo quản chế biến NSTP & dinh dưỡng người | 7.5 | 8 | 8.75 | 8.225 | **8.2** | |
| 67 | 11149039 | Nguyễn Hồng Phước | DH11QM | Chuyên ngành Quản lí môi trường | 8.5 | | | 2.55 | **2.6** | vắng |
| 31 | 11149379 | Trần Văn Tiến | DH11QM | Chuyên ngành Quản lí môi trường | | | | 0 | **0** | vắng |
| 32 | 11149452 | Lý Thị Như ý | DH11QM | Chuyên ngành Quản lí môi trường | 9 | 7.5 | 8 | 8.2 | **8.2** | |
| 68 | 11156104 | Nguyễn Thị Mỹ Lệ | DH11VT | Chuyên ngành Bảo quản chế biến NS và vi sinh thực phẩm | 6.75 | 7.8 | 3 | 5.085 | **5.1** | |
| 69 | 11156114 | Đỗ Thị Thảnh | DH11VT | Chuyên ngành Bảo quản chế biến NS và vi sinh thực phẩm | 9 | 7.8 | 4.25 | 6.385 | **6.4** | |
| 33 | 11157119 | Vương Thị Thu Hà | DH11DL | Chuyên ngành Quản lí môi trường & du lịch ST | 9 | 8 | 3.5 | 6.05 | **6.1** | |
| 34 | 11160054 | Nguyễn Văn Liêm | DH11TK | Chuyên ngành Thiết kế cảnh quan | 7.5 | 7 | 7.25 | 7.275 | **7.3** | |
| 35 | 11161015 | Ngô Thị Bông | DH11TA | Chuyên ngành Công nghệ sản xuất thức ăn CN | 6 | 8 | 2 | 4.4 | **4.4** | |
| 36 | 11161055 | Phạm Thị Thu Thảo | DH11TA | Chuyên ngành Công nghệ sản xuất thức ăn CN | 6.5 | 8 | 5.5 | 6.3 | **6.3** | |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên sinh viên | Mã lớp | Tên lớp | Giữa kỳ | Báo cáo | Cuối kỳ | Tổng | Điểm làm tròn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 30% | 20% | 50% | | | những ô trống là các em vắng thi hoặc báo cáo |
| 70 | 11161062 | Lê Trọng Toàn | DH11TA | Chuyên ngành Công nghệ sản xuất thức ăn CN | 4.5 | 7 | 3 | 4.25 | **4.3** | |
| 37 | 11170003 | Phạm Văn Huân | DH11KL | Chuyên ngành Kỹ thuật thông tin Lâm nghiệp | 7.5 | | 2 | 3.25 | **3.3** | vắng |
| 71 | 11329003 | Trương Đình Ba | CD11TH | Công nghệ thông tin | 9.75 | 8 | 8.5 | 8.775 | **8.8** | |
| 72 | 11329027 | Trương Tùng Dương | CD11TH | Công nghệ thông tin | 9.5 | 7.5 | 9.5 | 9.1 | **9.1** | |
| 73 | 11329037 | Lê Tấn Đức | CD11TH | Công nghệ thông tin | 9.75 | 7.5 | 8.5 | 8.675 | **8.7** | |
| 74 | 11329048 | Chu Thị Hiền | CD11TH | Công nghệ thông tin | 8.25 | 8 | 4.5 | 6.325 | **6.3** | |
| 38 | 11329053 | Lê Viết Phi | CD11TH | Công nghệ thông tin | 9.25 | 7.5 | 7.25 | 7.9 | **7.9** | |
| 75 | 11329055 | Nguyễn Thị Mận | CD11TH | Công nghệ thông tin | 9 | 8 | 4.75 | 6.675 | **6.7** | |
| 76 | 11329080 | Nguyễn Kim Ngà | CD11TH | Công nghệ thông tin | 9.25 | 8 | 7.25 | 8 | **8** | |
| 77 | 11329104 | Phạm Văn Tiến | CD11TH | Công nghệ thông tin | 9.5 | 7.5 | 5.5 | 7.1 | **7.1** | |
| 78 | 11333043 | Nguyễn Xuân Sơn | CD11CQ | Quản lý đất đai | | | | 0 | **0** | vắng |
| 79 | 11333131 | Lý Thái Hiệp | CD11CQ | Quản lý đất đai | 6 | | | 1.8 | **1.8** | vắng |
| 39 | 11333162 | Nguyễn Văn Tí | CD11CQ | Quản lý đất đai | 7 | | | 2.1 | **2.1** | vắng |
| 80 | 12124252 | Phan Thị Hồng Nhung | DH12QL | Quản lí đất đai | 7.25 | 8 | 6.25 | 6.9 | **6.9** | |
| 40 | 12124253 | Trần Thị Mỹ Nhung | DH12QL | Quản lí đất đai | 6.5 | 7 | 6.5 | 6.6 | **6.6** | |